

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)
Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 11 NĂM 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2023**

| TT | TK | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH TRONG KỲ | | SỐ DƯ CUỐI KỲ | |
|-------------|-----|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 1 | 111 | 164.502.686 | | 8.802.205.359 | 8.934.464.466 | 32.243.579 | |
| 2 | 112 | 10.924.394.150 | | 48.589.498.218 | 55.852.951.136 | 3.660.941.232 | |
| 3 | 128 | 1.183.793.000 | | | | 1.183.793.000 | |
| 4 | 131 | 9.472.955.738 | | 75.407.727.070 | 37.727.456.907 | 47.153.225.901 | |
| 5 | 133 | 1.231.798.394 | | 5.348.762.435 | 5.898.636.803 | 681.924.026 | |
| 6 | 138 | 740.168.422 | | 612.751.345 | 555.700.798 | 797.218.969 | |
| 7 | 141 | 4.081.317.335 | | 1.385.604.200 | 3.013.924.500 | 2.452.997.035 | |
| 8 | 152 | 10.298.207.388 | | 26.304.620.355 | 26.978.803.742 | 9.624.024.001 | |
| 9 | 153 | 158.165.840 | | 37.580.000 | 9.762.510 | 185.983.330 | |
| 10 | 154 | 50.018.789.674 | | 56.751.823.987 | 44.148.592.716 | 62.622.020.945 | |
| 11 | 155 | 28.193.266.261 | | 9.886.042.824 | 23.462.814.033 | 14.616.495.052 | |
| 12 | 211 | 71.286.344.766 | | 240.498.228 | | 71.526.842.994 | |
| 13 | 213 | 2.104.000.000 | | | | 2.104.000.000 | |
| 14 | 214 | | 66.454.196.199 | | 498.027.129 | | 66.952.223.328 |
| 15 | 221 | 1.157.000.000 | | | | 1.157.000.000 | |
| 16 | 229 | | 10.738.060.358 | | | | 10.738.060.358 |
| 17 | 241 | 11.628.751.493 | | | | 11.628.751.493 | |
| 18 | 242 | 1.291.014.786 | | 3.892.472.050 | 3.969.079.356 | 1.214.407.480 | |
| 19 | 331 | | 44.783.213.496 | 42.742.258.645 | 61.080.344.647 | | 63.121.299.498 |
| 20 | 333 | | 979.679.562 | 6.044.898.807 | 6.294.136.530 | | 1.228.917.285 |
| 21 | 334 | | 5.545.424.235 | 8.140.802.628 | 10.324.317.588 | | 7.728.939.195 |
| 22 | 335 | | | 15.250.187 | 320.253.928 | | 305.003.741 |
| 23 | 336 | | | 104.444.514.725 | 104.444.514.725 | | |
| 24 | 338 | | 763.217.932 | 969.457.132 | 1.045.944.560 | | 839.705.360 |
| 25 | 341 | | 15.025.147.312 | 10.445.147.312 | 13.588.188.095 | | 18.168.188.095 |
| 26 | 352 | | 2.702.306.011 | | | | 2.702.306.011 |
| 27 | 353 | | 61.972.300 | | | | 61.972.300 |
| 28 | 411 | | 61.080.780.000 | | | | 61.080.780.000 |
| 29 | 414 | | 5.370.231.737 | | | | 5.370.231.737 |
| 30 | 419 | 23.190.000 | | | | 23.190.000 | |
| 31 | 421 | 9.546.569.209 | | 599.767.547 | 2.513.768.885 | 7.632.567.871 | |
| 32 | 511 | | | 69.069.979.226 | 69.069.979.226 | | |
| 33 | 515 | | | 5.293.073 | 5.293.073 | | |
| 34 | 621 | | | 39.665.935.555 | 39.665.935.555 | | |
| 35 | 622 | | | 10.761.769.803 | 10.761.769.803 | | |
| 36 | 623 | | | 2.395.775.456 | 2.395.775.456 | | |
| 37 | 627 | | | 3.928.343.173 | 3.928.343.173 | | |
| 38 | 632 | | | 64.225.908.814 | 64.225.908.814 | | |
| 39 | 635 | | | 603.550.794 | 603.550.794 | | |
| 40 | 642 | | | 3.620.046.033 | 3.620.046.033 | | |
| 41 | 711 | | | 456.306.680 | 456.306.680 | | |
| 42 | 911 | | | 70.129.836.700 | 70.129.836.700 | | |
| CỘNG | | 213.504.229.142 | 213.504.229.142 | 675.524.428.361 | 675.524.428.361 | 238.297.626.908 | 238.297.626.908 |

KẾ TOÁN LẬP

Phan Anh Tuấn

2

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ PHẢI
CÔNG TRÌNH
H. ĐÔNG ANH - T. PHÂN
M.S.D.N.: 0100104901

Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------|------------------------|------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 179.397.347.354 | 127.544.226.477 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 3.693.184.811 | 5.952.218.343 |
| 1. Tiền | 110 | VI 01 | 3.693.184.811 | 5.952.218.343 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 111 | | | |
| II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 112 | | 1.183.793.000 | 1.183.793.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.183.793.000 | 1.183.793.000 |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 87.572.566.833 | 68.035.871.384 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI 03 | 85.412.617.648 | 73.375.019.764 |
| 2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn | 132 | VI 04 | 8.607.884.252 | 1.290.809.426 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI 05 | 3.297.850.627 | 3.115.827.888 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | VI 06 | -9.745.785.694 | -9.745.785.694 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 86.056.248.664 | 51.928.345.236 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI 07 | 87.048.523.328 | 52.920.619.900 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | -992.274.664 | -992.274.664 |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 891.554.046 | 443.998.514 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI 08 | 9.630.020 | 243.998.514 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 681.924.026 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.669.148.619 | 20.534.163.998 |
| I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 6.678.619.666 | 6.764.702.986 |
| I. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI 10 | 5.479.479.746 | 5.534.003.063 |
| - Nguyên giá | 222 | | 71.526.842.994 | 70.214.526.584 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -66.047.363.248 | -64.680.523.521 |

| | | | | |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định cho thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản vô hình | 227 | VI.11 | 1.199.139.920 | 1.230.699.923 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.104.000.000 | 2.235.294.981 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -904.860.080 | -1.004.595.058 |
| III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| VI. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | 240 | VI.12 | 11.628.751.493 | 11.628.751.493 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 11.628.751.493 | 11.628.751.493 |
| V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | 1.157.000.000 | 1.157.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | VI.13 | 1.157.000.000 | 1.157.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 1.204.777.460 | 983.709.519 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.14 | 1.204.777.460 | 983.709.519 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 264 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại khác | 265 | | | |
| TỔNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 200.066.495.973 | 148.078.390.475 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỶ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 141.271.242.107 | 94.119.197.252 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 138.568.936.096 | 91.416.891.241 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VII.5 | 71.729.183.750 | 55.698.886.186 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VII.6 | 38.259.391.747 | 9.268.308.756 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước | 313 | VII.7 | 1.428.917.285 | 683.667.766 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | VII.8 | 7.728.939.195 | 4.169.178.795 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VII.9 | 305.003.741 | 207.775.590 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | VI.20 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.21 | | 270.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.22 | 887.339.983 | 714.954.536 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.23 | 18.168.188.095 | 20.332.147.312 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | VI.24 | 61.972.300 | 71.972.300 |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II- NỢ DÀI HẠN | 330 | | 2.702.306.011 | 2.702.306.011 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI25 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI26 | 2.702.306.011 | 2.702.306.011 |
| 13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 58.795.253.866 | 53.959.193.223 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | VI27 | 58.795.253.866 | 53.959.193.223 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | VI27 | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI27 | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | VI27 | -23.190.000 | -23.190.000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ Đầu tư phát triển | 418 | VI27 | 5.370.231.737 | 5.370.231.737 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | VI27 | -7.632.567.871 | -12.468.628.514 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | -12.468.628.514 | -18.304.643.450 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.836.060.643 | 5.836.014.936 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400) | 440 | | 200.066.495.973 | 148.078.390.475 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hồng Ngọc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2023

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ III | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|--|-------|--------|----------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VII.01 | 69.069.979.226 | 27.614.141.466 | 119.212.423.830 | 64.259.993.527 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | VII.02 | 0 | | 157.215.129 | 103.514.135 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 69.069.979.226 | 27.614.141.466 | 119.055.208.701 | 64.156.479.392 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.03 | 64.225.908.814 | 25.249.733.296 | 106.510.557.887 | 55.391.276.593 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 4.844.070.412 | 2.364.408.170 | 12.544.650.814 | 8.765.202.799 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.04 | 5.293.073 | 1.302.541 | 17.362.401 | 4.313.310 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.05 | 603.550.794 | 434.361.918 | 1.608.480.744 | 1.238.554.855 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 603.550.794 | 430.989.901 | 1.606.928.650 | 1.232.388.267 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 26 | | 2.788.118.033 | 580.559.501 | 6.573.778.508 | 4.428.669.233 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24- | 30 | | 1.457.694.658 | 1.350.789.292 | 4.379.753.963 | 3.102.292.021 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | 456.306.680 | 0 | 456.306.680 | 40.000.000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.07 | 0 | 795.319 | 0 | 795.319 |
| 14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 456.306.680 | -795.319 | 456.306.680 | 39.204.681 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.914.001.338 | 1.349.993.973 | 4.836.060.643 | 3.141.496.702 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VII.08 | | | | |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VII.09 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.914.001.338 | 1.349.993.973 | 4.836.060.643 | 3.141.496.702 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Đã lập ngày 25 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Anh Tuấn

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Phan Anh Tuấn

6



TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | T M | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY | |
|--|-----------|-------|-------------------------------|-----------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác | .01 | | 153.805.232.905 | 71.192.220.730 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | .02 | | -124.696.296.075 | -42.225.204.029 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | .03 | | -18.176.094.519 | -16.061.711.344 |
| 4. Tiền chi trả lãi tiền vay | .04 | | -704.831.103 | -1.345.542.379 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | .05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | .06 | | 4.266.511.319 | 6.376.410.948 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | .07 | | -13.294.585.443 | -10.750.527.504 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.199.937.084 | 7.185.646.422 |
| II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | | -1.312.316.410 | -642.249.445 |
| 2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 17.305.011 | 4.313.310 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -1.295.011.399 | -637.936.135 |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH | 31 | | | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 16.475.358.095 | 13.273.700.412 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -18.639.317.312 | -15.519.500.695 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -2.163.959.217 | -2.245.800.283 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -2.259.033.532 | 4.301.910.004 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.952.218.343 | 6.158.500.629 |
| Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VI.01 | 3.693.184.811 | 10.460.410.633 |

Ngày 25 tháng 11 năm 2023

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Anh Tuấn

Phan Anh Tuấn

Phan Hồng Ngọc



THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ III NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Đề được làm thầu phụ cho Tập đoàn Tokyu Nhật Bản, tham gia thi công dự án đường sắt tại Quốc gia Myanmar. Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 12, khoản 5 điều 3 ngày 10 tháng 07 năm 2018 đồng ý thành lập “Công ty con tại Myanmar”. Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn điều lệ là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*). Ngày 20 tháng 12 năm 2018 “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” được cơ quan chức năng Nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký thành lập Công ty số 111947392 - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần công trình 6 đã làm Hồ sơ giao vốn cho “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn*). “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” là đơn vị hạch toán độc lập do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ, Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty Cổ phần Công trình 6.

Do tình hình dịch bệnh Covid19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar nên đầu tháng 03 năm 2021, Lãnh đạo công ty đã quyết định rút toàn bộ quân số người Việt nam về nước, Công trình đang thi công tại

Myanmar phải tạm dừng thi công, cán bộ công nhân viên người Việt nam từ Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar về nước phải thực hiện cách ly đến hết ngày 04/04/2021, sau đó được Công ty cổ phần công trình 6 bố trí làm việc tại các đơn vị và phòng ban của Công ty cho đến đầu tháng 07 năm 2022 lãnh đạo công ty Myanmar đã bay sang Myanmar để chuẩn bị và tiếp tục triển khai lại hoạt động. Tuy nhiên, do bộ máy công ty chưa có đủ cán bộ nên từ đầu năm 2023 đến nay không có Báo cáo tài chính gửi về Công ty Mẹ để Công ty Mẹ lập báo cáo hợp nhất. Đặc biệt năm 2022 theo yêu cầu của Công ty Mẹ và Công ty TNHH Kiểm toán BDO “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar phải gửi sổ sách và chứng từ kế toán năm 2022 về công ty Mẹ hoặc Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán của Công ty kiểm toán Myanmar chấp thuận năm 2022” để Kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 nhưng Công ty con vẫn chưa thực hiện do vậy đến nay Cổ phiếu của công ty cổ phần công trình 6 trên sàn UPCOM Hà Nội bị hạn chế giao dịch.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 do Trung tâm lưu ký chứng Việt Nam cung cấp (10/03/2023) như sau: Công ty Cổ phần Công trình 6 có 701 cổ đông trong đó có 7 tổ chức và 694 cổ đông cá nhân; có 6 cổ đông lớn (chiếm trên 5% cổ phần) trong đó có 01 tổ chức, Cụ thể :

- + Có 08 cổ đông sở hữu trên 1% VDL Công ty;
(Số cổ phần > 61.080 cổ phần)
- + Có 06 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VDL;
(Từ 30.000CP đến 61.080 cổ phần);
- + Có 16 cổ phần sở hữu từ 0,01% VDL đến 0,05 VDL;
(Từ 15.000CP đến 30.000 cổ phần);
- + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;
- + Có 58 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;
- + Có 84 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;
- + Có 205 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;
- + Có 70 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;
- + Có 231 cổ đông sở hữu từ 01 cổ phần đến 500 cổ phần;

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được tổ chức vào hồi 8h00 ngày 21 tháng 04 năm 2023 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty, với 106 cổ đông có mặt đại diện cho 4.863.138 cổ phần, chiếm 79,65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua gồm một số nội dung chủ yếu sau:

***Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 với các nội dung: Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau :**

| | |
|--|---|
| + Giá trị tổng sản lượng: | 108,34 tỷ / 110 tỷ đồng bằng 98,49%; |
| + Tổng doanh thu: | 84,2 tỷ / 80 tỷ đồng bằng 105%; |
| + Mức đầu tư: | 1,25 tỷ / 4,9 tỷ đồng bằng 25,4%; |
| + Lợi nhuận trước thuế 2022: | 5,8 tỷ / 3,2 tỷ đồng bằng 181%; |
| + Thu nhập bình quân của người lao động: | 10,7 triệu đồng /người/ tháng bằng 107% kế hoạch. |

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Mẹ đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO;**

*** Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT với ông Phan Anh Tuấn**

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022, kế hoạch hoạt động năm 2023;**

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục đầu tư, kế hoạch tài chính năm 2023 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

| | |
|---|----------------|
| + Giá trị sản lượng: | 210 tỷ đồng |
| + Doanh thu: | 145 tỷ đồng |
| + Lợi nhuận trước thuế không thấp hơn: | 5 tỷ đồng |
| + Đầu tư | 3,46 tỷ đồng |
| + Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng): | 11 tr.đ/ng/thg |

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc công ty năm 2022 và các giải pháp quản trị năm 2023;**

*** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:**

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;

+ Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty CP Công trình 6.
(bao gồm Văn phòng Công ty và Các đơn vị hạch toán phụ thuộc);
- + Báo cáo tài chính công ty con: Cty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar;
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (toàn Công ty).

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 6 là "**Báo cáo tài chính công ty Mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất**", phần vốn đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công trình 6.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng).

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021*)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2023:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ **Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là: -23.190.000 đ**, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

*** Tại thời điểm 30/06/2023 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: **15,9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân: **84,1%**

- **Số liệu kế toán tổng hợp:**

Số liệu báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 3 năm 2023 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ Vận tải Đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ Vận chuyển Đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công

và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Quý 3 năm 2023, tình hình công ăn việc làm của công ty tốt các gói thầu triển khai được nên mảng xây lắp khối lượng công việc đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, sản xuất của hai nhà máy tà vẹt bê tông sản lượng không nhiều nhưng đảm bảo được công ăn việc làm cho người lao động ...giá trị sản lượng thi công công trình lẫn sản xuất công nghiệp quý 3 năm 2023 tương đối tốt.

Thực tế Công ty vẫn còn nhiều khó khăn, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, một số công trình đang thi công vướng mắc mặt bằng nên tiến độ chậm, việc giải ngân vốn công trình, thu tiền bán sản phẩm vẫn tồn đọng ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả kinh doanh trong quý.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Hạch toán độc lập).
2. Công ty TNHH MTV công trình 68 (Chưa góp vốn- Hạch toán độc lập).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT- BTC”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành theo thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính;

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC”;

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”;

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”;

Thông tư số 04/VBHN -BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 “Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định;
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH”;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH”.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định.

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2023. CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Tiền mặt | 32.243.579 | 68.843.606 |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.660.941.232 | 5.883.374.737 |
| | CỘNG | 3.693.184.811 | 5.952.218.343 |

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đồng Việt nam

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------------|--|----------------------|----------------------|
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.183.793.000 | 1.183.793.000 |
| - | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.183.793.000 | 1.183.793.000 |
| | CỘNG | 1.183.793.000 | 1.183.793.000 |

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------------|--|-----------------------|-----------------------|
| * | Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp | 1.199.828.990 | 1.199.828.990 |
| * | Văn phòng công ty | 84.212.788.658 | 72.175.190.774 |
| 1 | CN công ty CPĐT & SXCN - NM bê tông Kết cấu thép XD Đông Anh | 5.157.600 | 3.045.600 |
| 2 | Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái | 3.441.863.900 | 1.692.057.854 |
| 3 | Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế | 6.743.041.606 | 6.743.041.606 |
| 4 | Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3 | 2.180.686.416 | 2.180.686.416 |
| 5 | Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An | 922.314.516 | 922.314.516 |
| 6 | Công ty CP thương mại An Sang (Thuê mặt bằng) | 29.700.000 | 54.000.000 |
| 7 | Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải | 2.215.598.395 | 1.595.761.274 |
| 8 | Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội | 72.408.000 | 0 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú | 3.440.937.520 | 1.749.739.120 |

| | | | |
|----|--|----------------|----------------|
| 10 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt nam - Chi Nhánh Đông Hà nội | 21.000.000 | 0 |
| 11 | Công ty cổ phần Xây lắp và Cơ khí cầu đường | 245.636.363 | 245.636.363 |
| 12 | Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483) | 12.442.445.689 | 13.584.800.689 |
| 13 | Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 5.815.508.480 | 2.000.000.000 |
| 14 | Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 93.032.500 | 93.032.500 |
| 15 | Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải | 4.416.965.228 | 6.987.367.328 |
| 16 | Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 7.997.452.280 | 638.628.005 |
| 17 | Công trình GT9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DA: DAP số 2 Lào Cai | 1.181.441.974 | 1.181.441.974 |
| 18 | Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào | 1.929.517.142 | 2.319.081.186 |
| 19 | Công ty cổ phần công trình Long Hưng | 2.201.520.000 | 0 |
| 20 | Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 0 | 55.566.000 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120 | 3.579.130.833 | 3.579.130.833 |
| 22 | Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long | 0 | 27.432.000 |
| 23 | Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim | 241.089.500 | 260.733.000 |
| 24 | Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình thi công đường ray Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông | 2.028.630.864 | 2.028.630.864 |
| 25 | Xí nghiệp xây lắp công trình - CN Công ty CP đường sắt Hà Hải | 663.575.000 | 0 |
| 26 | CN Công ty CPĐS Thanh Hóa - Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông | 316.778.000 | 885.195.800 |
| 27 | Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Cường Thúy (Thuê nhà xưởng) | 217.842.000 | 42.000 |
| 28 | CN tập đoàn CN Than-KS VN - Công ty tuyển than cửa Ông | 560.982.340 | 157.246.726 |
| 29 | Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng | 128.714.000 | 64.382.000 |
| 30 | Công ty TNHH ĐTC Việt Nam | | 402.796.800 |
| 31 | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bình Minh Đạt Hạ (Tiền chuyển nhượng Công ty Đá Phú Lý) | 673.206.185 | 673.206.185 |
| 32 | Công ty CP bao bì Bảo Minh | 0 | 197.630.400 |
| 33 | Công trình GT XL-HNV -02 : Nâng cấp ke ga , mái che ga Nam Định ga Bim sơn cải tạo các khu gian (Km86+760 - Km115+775) | 1.552.213.125 | 1.809.263.956 |
| 34 | Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh | 1.141.857.000 | 2.074.084.488 |

| | | | |
|----|---|-----------------------|-----------------------|
| 35 | Gói thầu số 2: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ (5 tháng cuối năm 2020) | 222.041.612 | 222.041.612 |
| 36 | Công ty CP đường sắt Thanh Hóa (Phủ lý A142) | 148.843.000 | 148.843.000 |
| 37 | Công ty CP Đường sắt 2 (Phủ Lý A157) | 64.348.681 | 64.348.681 |
| 38 | Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44) | 4.348.108.082 | 4.348.108.082 |
| 39 | Công ty CP Công trình Long Hưng (Phủ Lý CTLH) | 4.874.000 | 4.874.000 |
| 40 | Công trình Sửa chữa khác phục sạt lở nền đường sắt tại Km5+950 tuyến ĐS Cửa Ông - Mông Dương | 0 | 182.000.000 |
| 41 | Gói thầu 19: "Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 thuộc tỉnh Bình Thuận" | 870.163.360 | 870.163.360 |
| 42 | Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường và kiến trúc tầng trên tỉnh Bình Định . DA: 7.000 tỷ - Công ty 3 thầu chính | 207.512.729 | 1.480.313.000 |
| 43 | Gói thầu XL - HNV - 03: Nâng cấp, cải tạo các khu gian từ Thanh Hóa đến Thị Long (Km175+230-Km207+000). Công ty CP ĐTXD Công trình 3 thầu chính | 3.702.138.543 | 3.702.138.543 |
| 44 | Gói thầu 03: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền đông (năm 2022) | 296.247.478 | 664.193.550 |
| 45 | tCT: Đường giao thông nối QL 18A với tỉnh lộ 334 tại phường cửa ông - TP Cẩm Phả | 726.535.000 | 726.535.000 |
| 46 | Gói thầu 02: Sửa chữa ĐS cọc 4- Lò 13/52 (Đoạn trong ga lò 13/52, tổng cộng 904m+08 bộ ghi) | 0 | 598.829.535 |
| 47 | Gói thầu số 02: Sửa chữa 12 đường ngang cơ giới thuộc CT: Sửa chữa lớn 12 đường ngang cơ giới trên tuyến ĐS | 152.723.904 | 1.221.891.861 |
| 48 | Gói thầu số 01: Thi công xây dựng thuộc CT : SC đoạn từ Km51+500 - Km 53+100, tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng | 242.774.797 | 3.680.935.067 |
| 49 | Chỉ cục thi hành án dân sự quận Đống Đa | 54.000.000 | 54.000.000 |
| 50 | Gói thầu số 03 Xây lắp cải tạo đường sắt khu vực Hồ Gáp. Công ty tuyển than Cửa Ông. TKV | 4.138.022.825 | 0 |
| 51 | Gói thầu số 02 Sửa chữa đường sắt tuyến than 1 đi Bến . Công ty tuyển than Cửa Ông. TKV | 2.136.661.271 | 0 |
| 52 | Công ty TNHH kỹ thuật công nghệ xây dựng Miền Bắc | 32.918.400 | 0 |
| 53 | Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai | 364.628.520 | 0 |
| | CỘNG | 85.412.617.648 | 73.375.019.764 |

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Xí nghiệp công trình 601 | 212.705.177 | 105.800.350 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 683.419.134 | 436.708.162 |
| 3 | Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp | 0 | 5.078.090 |
| 4 | Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm | 0 | 60.588.000 |
| 5 | CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông | 171.000.000 | 171.000.000 |
| 6 | Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP VN | 78.750.000 | 78.750.000 |
| 7 | Công ty TV XD giao thông 8 (602) | 137.538.824 | 137.538.824 |
| 8 | Trung tâm tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và trẻ em | 70.000.000 | 70.000.000 |
| 9 | Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 21.539.000 | 2.321.000 |
| 10 | Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng thể kỷ | 60.429.000 | 0 |
| 11 | Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức | 0 | 168.025.000 |
| 12 | Công ty Luật TNHH MTV Phùng Gia | 100.000.000 | 0 |
| 13 | Công ty TNHH một thành viên thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn | 271.964.899 | 0 |
| 14 | Công ty TNHH Nông Lâm Hải Sản Hà Nội | 0 | 55.000.000 |
| 15 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 68 | 1.540.000.000 | 0 |
| 16 | Công ty TNHH MTV thương mại và DV Mạnh Phát | 5.260.538.218 | 0 |
| | CỘNG | 8.607.884.252 | 1.290.809.426 |

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|-----------|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | | Giá trị | D.phòng | Giá trị | D.phòng |
| A | Tài khoản 138 | 797.218.969 | - | 818.961.706 | - |
| I | Xí nghiệp công trình 605 | 347.625.300 | | 333.162.300 | |
| II | Văn phòng công ty | 449.593.669 | | 485.799.406 | |
| 1 | Trịnh Hồng Quang | 17.893.185 | | 17.893.185 | |
| 2 | Các khoản phải thu từ Công ty TNHH Myanmar | 84.983.000 | | 83.801.956 | |
| 3 | Thuế GTGT tạm hạch toán chưa kê khai | 0 | | 48.996.200 | |

| | | | | |
|------------|---|----------------------|---|----------------------|
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân phải thu | 916.939 | | |
| 5 | Nguyễn Thế Huỳnh (Phủ Lý) | 5.574.419 | | 5.574.419 |
| 6 | Đương Xuân Ngọc (Phủ Lý) | 69.500.000 | | 69.500.000 |
| 7 | Trần Văn Ba (Phủ Lý) | 150.000 | | 150.000 |
| 8 | Nguyễn Ngọc Vũ (Phủ Lý) | 78.596.400 | | 78.596.400 |
| 9 | Triệu Thị Hương (Phủ Lý) | 7.177.000 | | 7.177.000 |
| 10 | Lại Thế Thiện (Phủ Lý) | 174.110.246 | | 174.110.246 |
| 11 | Phan Tú Quỳnh (32% BHXH) | 10.692.480 | | 0 |
| B | Tài khoản 338 | 47.634.623 | - | 62.436.713 |
| I | Xí nghiệp công trình 601 | 11.073.342 | | 24.110.958 |
| II | Xí nghiệp công trình 605 | 4.504.662 | | 3.432.407 |
| III | Xí nghiệp VL&XL | 18.561.927 | | 27.676.350 |
| IV | Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm | 2.881.282 | | |
| V | Văn phòng công ty | 10.613.410 | | 7.216.998 |
| 1 | Thu hộ tiền phòng cháy theo QĐ 555 XLHC | 10.613.410 | | 0 |
| 2 | Theo dõi khoản tiền thuế TNCN | 0 | | 5.916.998 |
| 3 | Các khoản khác | 0 | | 1.300.000 |
| C | Tài khoản 141 | 2.452.997.035 | | 2.234.429.469 |
| I | Xí nghiệp công trình 601 | 679.807.782 | | 1.310.011.403 |
| II | Xí nghiệp công trình 605 | 822.430.712 | | 496.040.822 |
| III | Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm | 38.000.000 | | 0 |
| IV | Văn phòng công ty | 912.758.541 | | 428.377.244 |
| 1 | Đàm Anh Tú | 268.987.474 | | 169.275.474 |
| 2 | Tô Văn Tuyển | 93.109.044 | | 14.109.680 |
| 3 | Phan Anh Tuấn | 0 | | 1.925.100 |
| 4 | Nguyễn Văn Hoan | 61.854.000 | | 15.590.550 |
| 5 | Nguyễn Thị Hương | 24.000.000 | | 125.340 |
| 6 | Lê Văn Hùng | 253.762.264 | | 112.905.764 |
| 7 | Đông Thị Hiếu | 0 | | 30.382.800 |
| 8 | Trần Hữu Trung | 10.000.000 | | 10.000.000 |
| 9 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 0 | | 1.210.000 |
| 10 | Nguyễn Ngọc Hà | 330 | | 330 |
| 11 | Lại Văn Khiển | 5.000.000 | | 5.000.000 |
| 12 | Lê Quang Phú | 0 | | 56.911.440 |
| 13 | Lại Hoài Trang | 0 | | 3.334.136 |

| | | | | | |
|----|------------------------|----------------------|----------|----------------------|--|
| 14 | Nguyễn Quang Thanh Mai | 0 | | 2.606.630 | |
| 15 | Nguyễn Văn Hường | 5.000.000 | | 5.000.000 | |
| 16 | Nguyễn Duy Dương | 28.573.602 | | 0 | |
| 17 | Nguyễn Ngọc Hòa | 120.971.827 | | 0 | |
| 18 | Nguyễn Khắc Anh | 41.500.000 | | 0 | |
| | CỘNG | 3.297.850.627 | 0 | 3.115.827.888 | |

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| S T T | TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG | TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG | |
|-------------|---|----------------------|----------------------|
| | | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| 1 | Công ty cổ phần XD công trình và đầu tư 120 | 3.579.130.833 | 3.579.130.833 |
| 2 | Công ty Cổ phần XD Anh Bình An | 922.314.516 | 922.314.516 |
| 3 | GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị | 827.009.382 | 827.009.382 |
| 4 | Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44) | 4.348.108.082 | 4.348.108.082 |
| 5 | Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng (Phủ Lý) | 4.874.000 | 4.874.000 |
| 6 | Công ty CP Đường sắt 2 (Phủ Lý A157) | 64.348.881 | 64.348.881 |
| | CỘNG | 9.745.785.694 | 9.745.785.694 |

07. HÀNG TỒN KHO

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|-----------|---------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| I | Nguyên vật liệu | 9.624.024.001 | 0 | 7.212.336.410 | - |
| 1 | Xí nghiệp Công trình 601 | 0 | | 63.178.420 | - |
| 2 | Xí nghiệp Công trình 605 | 327.471.364 | | 327.471.364 | |
| 3 | Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp | 1.403.518.646 | | 880.366.700 | |
| 4 | Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm | 4.092.718.174 | | 2.088.505.807 | |
| 5 | Văn Phòng công ty | 3.800.315.817 | | 3.852.814.119 | |
| II | Công cụ, dụng cụ | 185.983.330 | 0 | 102.894.164 | - |
| 1 | Xí nghiệp Công trình 601 | 11.750.000 | | 9.090.964 | - |
| 2 | Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp | 106.638.330 | | 87.053.200 | |

| | | | | | |
|------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| 3 | Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm | 67.595.000 | | 6.750.000 | |
| III | <u>Chi phí SXKD dở dang</u> | <u>62.622.020.945</u> | <u>0</u> | <u>20.990.230.718</u> | <u>-</u> |
| 1 | Xí nghiệp Công trình 601 | 23.212.481.132 | - | 1.663.925.957 | - |
| 2 | Xí nghiệp Công trình 605 | 20.716.339.771 | | 1.419.237.716 | |
| 3 | Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp | 472.539.212 | | 285.459.274 | |
| 4 | Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm | 146.664.444 | | 0 | |
| 5 | Văn Phòng công ty | 18.073.996.386 | | 17.621.607.771 | |
| IV | <u>Thành phẩm</u> | <u>14.616.495.052</u> | <u>0</u> | <u>24.615.158.608</u> | <u>-</u> |
| 1 | Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp | 11.749.933.187 | | 10.714.617.709 | |
| 2 | Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm | 2.866.561.865 | | 13.900.540.899 | |
| V | <u>Hàng hóa</u> | <u>0</u> | <u>-</u> | <u>0</u> | <u>-</u> |
| | CỘNG | <u>87.048.523.328</u> | <u>0</u> | <u>52.920.619.900</u> | <u>0</u> |
| VI | <u>Giảm hàng tồn kho</u> | <u>-992.274.664</u> | <u>-</u> | <u>-992.274.664</u> | <u>-</u> |
| | TỔNG CỘNG | <u>86.056.248.664</u> | <u>0</u> | <u>51.928.345.236</u> | |

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|------------------|--------------------|
| 1 | Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421) | 9.630.020 | 243.998.514 |
| 2 | Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242) | | |
| | CỘNG | 9.630.020 | 243.998.514 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| TT | CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Dự án đầu tư Mô đá Suốt Kiết - tỉnh Bình Thuận | 11.628.751.493 | 11.628.751.493 |
| | CỘNG | 11.628.751.493 | 11.628.751.493 |

10 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III NĂM 2023 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ KHÁC | CỘNG |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------------|----------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19.278.315.491 | 34.683.131.753 | 12.532.695.133 | 710.078.871 | 4.082.123.518 | 71.286.344.766 |
| - Mua trong kỳ | | 240.498.228 | | | | 240.498.228 |
| - Đầu XDCB hoàn thành | | | | | | |
| -Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 19.278.315.491 | 34.923.629.981 | 12.532.695.133 | 710.078.871 | 4.082.123.518 | 71.526.842.994 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.052.807.497 | 31.773.691.717 | 11.893.551.900 | 497.319.335 | 3.342.485.671 | 65.559.856.120 |
| Khấu hao trong kỳ | 130.778.505 | 256.333.764 | 54.134.412 | 10.950.468 | 35.309.979 | 487.507.128 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 18.183.586.002 | 32.030.025.481 | 11.947.686.312 | 508.269.803 | 3.377.795.650 | 66.047.363.248 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ | | | | | | |
| - Tại ngày 01.07.2023 | 1.225.507.994 | 2.909.440.036 | 639.143.233 | 212.759.536 | 739.637.847 | 5.726.488.646 |
| - Tại ngày 30.09.2023 | 1.094.729.489 | 2.893.604.500 | 585.008.821 | 201.809.068 | 704.327.868 | 5.479.479.746 |

11 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ III NĂM 2023 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ | NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC | CỘNG |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.104.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.104.000.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm do Thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 2.104.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.104.000.000 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 894.340.079 | 0 | 0 | 0 | 0 | 894.340.079 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.520.001 | | | | | 10.520.001 |
| - Giảm do thanh lý, thu hồi | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 904.860.080 | 0 | 0 | 0 | 0 | 904.860.080 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| - Tại ngày 01.07.2023 | 1.209.659.921 | | | | | 1.209.659.921 |
| - Tại ngày 30.09.2023 | 1.199.139.920 | | | | | 1.199.139.920 |

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar | 1.157.000.000 | 1.157.000.000 |
| | CỘNG | 1.157.000.000 | 1.157.000.000 |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|----------------------|--------------------|
| 1 | Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn | 1.204.777.460 | 983.709.519 |
| - | Xí nghiệp công trình 601 | 111.648.673 | 2.542.042 |
| - | Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp | 205.725.725 | 269.939.513 |
| - | Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm | 79.259.441 | 31.259.979 |
| - | Văn phòng công ty | 808.143.621 | 679.967.985 |
| | CỘNG | 1.204.777.460 | 983.709.519 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| TT | TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|----------------|----------------|
| * | Xí nghiệp công trình 601 | 6.189.755.234 | 1.337.806.241 |
| * | Xí nghiệp công trình 605 | 1.483.019.616 | 1.417.716.356 |
| * | Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp | 5.737.107.631 | 6.250.170.554 |
| * | Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm | 6.676.678.903 | 5.847.865.739 |
| * | Văn phòng Công ty | 51.642.622.366 | 40.845.327.296 |
| 1 | Công ty cổ phần đá Đồng Mô | 57.066.700 | 57.066.700 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng | 86.643.151 | 86.643.151 |
| 3 | Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt | 580.168.620 | 580.168.620 |
| 4 | Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2 | 1.728.138.500 | 1.728.138.500 |
| 5 | Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh | 85.495.167 | 85.495.167 |
| 6 | Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý | 104.655.000 | 104.655.000 |
| 7 | Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng) | 852.589.868 | 852.589.868 |

| | | | |
|----|---|---------------|---------------|
| 8 | Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi) | 453.187.766 | 453.187.766 |
| 9 | Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt | 4.591.544.933 | 6.054.464.933 |
| 10 | CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt Xí nghiệp cơ khí Đông anh | 492.704.972 | 492.704.972 |
| 11 | Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt | 174.766.885 | 174.766.885 |
| 12 | Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long | 62.959.025 | 62.959.025 |
| 13 | Công ty CP đá Mỹ Trang | 15.793.294 | 15.793.294 |
| 14 | Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1 | 26.359.005 | 26.359.005 |
| 15 | Công ty tư vấn thiết kế đường bộ | 58.673.380 | 58.673.380 |
| 16 | Xí nghiệp VLXD 879 | 397.386.420 | 397.386.420 |
| 17 | Công ty TNHH Minh Hoàn | 557.795.451 | 557.795.451 |
| 18 | Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 50.640.164 | 50.640.164 |
| 19 | Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất | 730.644.953 | 730.644.953 |
| 20 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội | 241.644.165 | 241.644.165 |
| 21 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh | 6.048.000 | 6.048.000 |
| 22 | Công ty cổ phần Công trình Long Hưng | 148.152.920 | 148.152.920 |
| 23 | Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam | 217.642.000 | 217.642.000 |
| 24 | Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602) | 13.814.377 | 13.814.377 |
| 25 | Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120) | 233.382.089 | 233.382.089 |
| 26 | BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD (Mua cầu thi công Cát Linh Hà Đông) | 161.727.260 | 161.727.260 |
| 27 | Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602) | 31.538.000 | 31.538.000 |
| 28 | Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602) | 34.793.461 | 34.793.461 |
| 29 | XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3 (602) | 14.085.900 | 14.085.900 |
| 30 | Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602) | 22.800.000 | 22.800.000 |
| 31 | Công ty CP XD TM& DV Hataco (602) | 34.215.677 | 34.215.677 |
| 32 | Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602) | 9.431.504 | 9.431.504 |
| 33 | Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát | 62.758.400 | 62.758.400 |
| 34 | Công ty TNHH XD TM-DV XNK Hoàng Phi (602) | 135.689.999 | 135.689.999 |
| 35 | Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602) | 6.600.000 | 6.600.000 |
| 36 | Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình đường sắt đường bộ Bắc Miền Trung | 581.142.441 | 581.142.441 |
| 37 | Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam (Phụ lý CNHCMHN) | 105.819.067 | 105.819.067 |
| 38 | Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng (Phụ Lý A163) | 135.604.887 | 135.604.887 |

| | | | |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 39 | Công ty TNHH Đề Đạt (Phù Lý CTTNHHDD) | 6.022.500 | 6.022.500 |
| 40 | Công ty TNHH kết cấu thép Hồng Phúc (Phù Lý A164) | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 41 | Công ty cổ phần tư vấn mô Địa chất (Phù Lý A40) | 51.000.000 | 51.000.000 |
| 42 | Công ty cổ phần phụ tùng xe máy công trình Phúc Long (Phù Lý A95) | 33.055.200 | 33.055.200 |
| 43 | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Huy Hạ | 152.856.000 | 152.856.000 |
| 44 | Công ty cổ phần Thái Cường | 220.478.714 | 220.478.714 |
| 45 | Chi nhánh công ty CP XNK vật tư thiết bị đường sắt - Chi nhánh 2 Thanh Hoá | 360 | 94.357.849 |
| 46 | Công ty cổ phần đầu tư Linh Hà | 2.556.590.000 | 0 |
| 47 | Công ty TNHH Xây Dựng& Thương Mại Đường Sắt Đông Dương | 1.298.339.940 | 0 |
| 48 | Công ty TNHH MTV thương mại Hà Anh | 3.444.744.000 | 0 |
| 49 | Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh | 2.962.117.696 | 2.811.820.696 |
| 50 | Công ty TNHH Đầu Tư TMXD Công trình MHT | 2.933.914.600 | 2.192.478.600 |
| 51 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 | 17.985.003.336 | 19.127.358.336 |
| 52 | Công ty cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ | 5.775.482.500 | 1.338.876.000 |
| 53 | Công ty TNHH vật tư đường sắt Nghệ Tĩnh | 454.087.119 | |
| 54 | Công ty cổ phần xây dựng 469 | 414.827.000 | |
| | CỘNG | 71.729.183.750 | 55.698.886.186 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| TT | TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|---------------|---------------|
| 1 | Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang) | 0 | 101.483.000 |
| 2 | Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPThí nghiệm CT:Quế Võ-Bắc Ninh) | 0 | 2.000.000 |
| 3 | Công ty CP Công trình Thành Phát | 27.453.100 | 27.453.100 |
| 4 | Công ty CP VLXD Bưu điện- Chi nhánh xí nghiệp bê tông bưu điện 1 | 44.400 | 0 |
| 5 | Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép | 1.092.528.300 | 1.092.528.300 |
| 6 | Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Giang Hưng | 18.400.000 | 18.400.000 |
| 7 | Công ty TNHH TM và Vận tải Hoa Hưng | 36.540.000 | 0 |
| 8 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Hương | 174.500.000 | 119.500.000 |

| | | | |
|----|---|-----------------------|----------------------|
| 9 | Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar | 200.000.000 | 0 |
| 10 | Công ty TNHH ĐTC Việt Nam | 3.601.600 | 0 |
| 11 | Công ty TNHH Phan Thiết Hoà Xa | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 |
| 12 | Công ty CP xây dựng và TM SUNWAY Việt Hàn | 199.080.000 | |
| 13 | Công ty cổ phần Thái Cường | 6.944.356 | 6.944.356 |
| 14 | Gói thầu 11A: Thi công xây dựng gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Phủ cũ, Chí Thạnh, Vũng Rô 1, Vũng Rô 4, Bãi Gió | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 15 | Gói thầu XL-NTSG2-01: Cải tạo, nâng cấp Km1381+930-Km1419+500 tỉnh NT | 4.398.558.333 | 0 |
| 16 | Gói thầu số 11(Ban 85): Thi công XD CT thuộc DA: Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa | 5.215.643.000 | 0 |
| 17 | Gói thầu XL-VNT2-03: Cải tạo, nâng cấp đoạn Km1241+990 -Km1314+930 thuộc tỉnh Khánh Hòa | 13.639.124.664 | 0 |
| 18 | Gói thầu số 11(Cty 492): Thi công XD CT thuộc DA : cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa | 2.894.221.994 | 0 |
| 19 | Gói thầu số 1: Thi công xây dựng thuộc CTSC Km56+600-Km59+400 tuyến Gia Lâm - Hải Phòng | 2.447.612.000 | 0 |
| 20 | Công ty Cp QLDS Hà Thái- XN Quản lý cầu Thăng Long | 5.140.000 | 0 |
| | Tổng cộng | 38.259.391.747 | 9.268.308.756 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2023

| TT | CHỈ TIÊU | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay | Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----|-----------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Thuế GTGT đầu ra | | 77.922.485 | 10.951.964.110 | 11.029.886.595 | | 0 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 200.000.000 | | | | 200.000.000 | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | | 8.705.146 | 98.323.610 | 85.583.421 | | 21.445.335 |
| 6 | Tiền thuê đất | | 275.261.026 | 1.590.715.725 | 458.504.801 | | 1.407.471.950 |
| 7 | Thuê tài nguyên | | | 2.500.000 | 2.500.000 | | |
| 8 | Thuế môn bài | | | 9.000.000 | 9.000.000 | | |
| 9 | Thuế khác (lệ phí các loại) | | 321.779.109 | | 321.779.109 | | |
| | CỘNG | 200.000.000 | 683.667.766 | 12.652.503.445 | 11.907.253.926 | 200.000.000 | 1.428.917.285 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Xí nghiệp công trình 601 | 1.143.524.010 | 118.406.076 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 605 | 4.094.616.252 | 559.599.392 |
| 3 | Xí nghiệp vật liệu & xây lắp | 951.394.415 | 1.174.562.089 |
| 4 | Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm | 554.891.742 | 923.901.639 |
| 5 | Văn phòng công ty | 984.512.776 | 1.392.709.599 |
| | CỘNG | 7.728.939.195 | 4.169.178.795 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng | 305.003.741 | 207.775.590 |
| 2 | Chi phí phải trả Công ty Myanmar | | |
| | CỘNG | 305.003.741 | 207.775.590 |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|-----------------------------------|------------|--------------------|
| 1 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 0 | 270.000.000 |
| | CỘNG | 0 | 270.000.000 |

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------|---|--------------------|--------------------|
| I | TK 138 | 0 | 0 |
| | Theo dõi khoản cho thuê TSCĐ, LNNB (1383, 1384) | 0 | 0 |
| II | TK 141 | 0 | 0 |
| III | TK338 | 887.339.983 | 714.954.536 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 605 (Khoản phải trả CBCNV) | 131.720.915 | 131.720.915 |
| 2 | Xí nghiệp vật liệu xây lắp (Khoản phải kinh phí công đoàn) | 5.982.556 | 5.982.556 |
| 3 | Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm | 1.722.802 | 10.545.078 |
| * | Văn phòng Công ty | 747.913.710 | 566.705.987 |
| 4 | Theo dõi kinh phí công đoàn | 70.372.706 | 70.344.766 |
| 5 | Theo dõi BHXH, BHYT, BHTN (32%) | 185.120.275 | 0 |
| 6 | Theo dõi khoản thanh toán lương ốm(BHĐA) | 750.288 | 4.515.690 |
| 7 | Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo | 165.200.000 | 165.200.000 |
| 8 | Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng | 147.509.739 | 147.509.739 |
| 9 | Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 10 | Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ (Công ty mẹ) | 106.339.413 | 106.339.413 |
| 11 | Theo dõi khoản phải trả (Công ty Đá Phú Lý chuyển sang) | 22.557.289 | 22.557.289 |
| 12 | Công nợ cá nhân phải trả | 64.000 | 239.090 |
| | CỘNG | 887.339.983 | 714.954.536 |

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1 | Quỹ Khen thưởng | 61.972.300 | 71.972.300 |
| 2 | Quỹ Phúc lợi | 0 | 0 |
| | CỘNG | 61.972.300 | 71.972.300 |

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ III NĂM 2023.

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | PHÁT SINH TRONG NĂM (Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này) | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|-----------|--|-----------------------|-----------------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| I | <u>- Vay ngân hàng</u> | 13.588.188.095 | 13.588.188.095 | 16.475.358.095 | 18.332.317.312 | 15.445.147.312 | 15.445.147.312 |
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh | 13.588.188.095 | 13.588.188.095 | 16.475.358.095 | 18.332.317.312 | 15.445.147.312 | 15.445.147.312 |
| II | <u>Vay cá nhân</u> | 4.580.000.000 | 4.580.000.000 | 0 | 307.000.000 | 4.887.000.000 | 4.887.000.000 |
| 1 | Nguyễn Văn Phóng | 430.000.000 | 430.000.000 | | | 430.000.000 | 430.000.000 |
| 2 | Bùi Mạnh Hải | 300.000.000 | 300.000.000 | | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 3 | Nguyễn Thị Hạnh | 350.000.000 | 350.000.000 | | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| 4 | Phan Thị Thanh Hải | 500.000.000 | 500.000.000 | | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 5 | Lại Văn Quán | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | 307.000.000 | 1.307.000.000 | 1.307.000.000 |
| 6 | Lê Thị Hải Yến | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| | Tổng cộng | 18.168.188.095 | 18.168.188.095 | 16.475.358.095 | 18.639.317.312 | 20.332.147.312 | 20.332.147.312 |

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG | TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG | |
|-----------|--|----------------------|----------------------|
| | | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| I | Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản | 1.721.145.241 | 1.721.145.241 |
| 3 | Gói thầu số XL-HNV- 02 Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bim Sơn, nâng cấp cải tạo các khu gian từ Nam Định đến Ninh Bình- Ban QLDA đường sắt. | 343.912.011 | 343.912.011 |
| 4 | Gói thầu XL -NTSG- 19: Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 đến Km 1568+400 thuộc tỉnh Bình Thuận - Ban QLDA đường sắt | 403.196.685 | 403.196.685 |
| 5 | Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường, kiến trúc tầng trên một số đoạn đường sắt Thống nhất thuộc tỉnh Bình Định | 399.685.778 | 399.685.778 |
| 6 | Gói thầu XL-HNV-03: Thi công nâng cấp kéo dài ga Nghĩa Trang , Ga Thanh Hóa và cải tạo nâng cấp các khu gian đường sắt Thống nhất | 60.580.449 | 60.580.449 |
| 7 | Gói thầu số 3: Sửa chữa đường sắt cọc 4 - Lò 13/52 từ ghi N7 (ga cọc 4 đến ghi N1) và 4019 mét đường sắt , Rãnh dọc - Công ty tuyển than Cửa Ông | 189.919.475 | 189.919.475 |
| 8 | Gói thầu số 03 Duy tu bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1m tuyến Miền Đông – Công ty tuyển than Cửa Ông Hợp đồng số 891/HĐ-TTCO | 54.858.125 | 54.858.125 |
| 9 | Gói thầu số 02 Sửa chữa lớn đường sắt cọc 4 lò 13/52 dài 918 m và 08 bộ ghi hợp đồng số 357/HĐ-TTCO ngày 24/05/2022- Công ty tuyển than Cửa Ông | 110.894.358 | 110.894.358 |
| 10 | Gói thầu số 02: Sửa chữa lớn 12 đường ngang cơ giới theo Hợp đồng số 561/HĐ -TTCO ngày 19/08/2022 | 28.282.204 | 28.282.204 |
| 11 | Gói thầu số 08: Thi công xây dựng hạng mục công trình, ga mới, kéo dài đường Ga, Mái che Ga...Đoạn Vinh- Nha Trang HĐ thầu phụ với Công ty CP Cơ khí cầu đường | 18.363.636 | 18.363.636 |
| 12 | Công trình sửa chữa lớn đoạn Km 51+500-;-Km53+100 Đường sắt Gia Lâm Hải Phòng BQLDA Tổng công ty đường sắt Việt Nam | 89.910.409 | 89.910.409 |
| 13 | Gói thầu số 02: Xây lắp CT đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông. HĐ thầu phụ số 0604 ngày 22/11/2022. Công ty XD Việt Đức | 21.542.111 | 21.542.111 |
| II | Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT) | 981.160.770 | 981.160.770 |
| 1 | Sản phẩm công nghiệp (TVBT) tiêu thụ | 981.160.770 | 981.160.770 |
| | CỘNG | 2.702.306.011 | 2.702.306.011 |

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2023

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu Quỹ | Chênh lệch..... | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| Số dư đầu năm trước | 61.080.780.000 | | 5.370.231.737 | -23.190.000 | | -18.304.643.450 | 48.123.178.287 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 5.836.014.936 | 5.836.014.936 |
| - Tăng khác (*) | | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 61.080.780.000 | | 5.370.231.737 | -23.190.000 | | -12.468.628.514 | 53.959.193.223 |
| Số dư đầu năm nay | 61.080.780.000 | | 5.370.231.737 | -23.190.000 | | -12.468.628.514 | 53.959.193.223 |
| - Tăng Vốn trong kỳ | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | 4.836.060.643 | 4.836.060.643 |
| - Tăng khác (*) | | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 61.080.780.000 | | 5.370.231.737 | -23.190.000 | | -7.632.567.871 | 58.795.253.866 |

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Vốn thực góp | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| + | Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước) | 9.704.330.000 | 9.704.330.000 |
| + | Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động | 51.376.450.000 | 51.376.450.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 0 | 0 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | -23.190.000 | -23.190.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|------------------------------------|----------------|----------------|
| 1 | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| + | Vốn góp đầu năm | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| + | Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + | Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + | Vốn góp cuối kỳ | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| 2 | Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |

d) Cổ phiếu

| TT | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|----|--|-----------|-----------|
| 1 | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.108.078 | 6.108.078 |
| 2 | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.108.078 | 6.108.078 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 6.108.078 | 6.108.078 |
| 3 | Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.319 | 2.319 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 2.319 | 2.319 |
| 4 | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.105.759 | 6.105.759 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 6.105.759 | 6.105.759 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

| | | |
|---|--|--|
| - | Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : | |
| + | Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông : | |

k) Các quỹ của doanh nghiệp

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|-----------------------|---------------|---------------|
| 1 | Quỹ đầu tư phát triển | 5.370.231.737 | 5.370.231.737 |

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ - QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | QUÝ III | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01) | 69.069.979.226 | 27.614.141.466 | 119.212.423.830 | 64.259.993.527 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 26.619.859.736 | 20.333.259.988 | 54.577.163.605 | 44.181.885.698 |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 42.450.119.490 | 7.280.881.478 | 64.635.260.225 | 20.078.107.829 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | | | 157.215.129 | 103.514.135 |
| - Chiết khấu thương mại | | | | |
| - Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án) | | | 157.215.129 | 103.514.135 |
| 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | 64.225.908.814 | 25.249.733.296 | 106.510.557.887 | 55.391.276.593 |
| - Giá vốn bán hàng và dịch vụ | 23.240.057.939 | 16.438.412.671 | 44.756.230.131 | 35.777.668.297 |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 40.985.850.875 | 8.811.320.625 | 61.754.327.756 | 19.613.608.296 |
| 4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | 5.293.073 | 1.302.541 | 17.362.401 | 4.313.310 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.293.073 | 1.302.541 | 17.362.401 | 4.313.310 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | |
| 5 - Chi phí tài chính (Mã số 22) | 603.550.794 | 434.361.918 | 1.608.480.744 | 1.238.554.855 |
| - Lãi tiền vay | 603.550.794 | 430.989.901 | 1.606.928.950 | 1.232.388.267 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | | |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | | | |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | | |
| - Chi phí tài chính khác | | 3.372.017 | 1.551.794 | 6.166.588 |
| 6- Thu nhập khác(Mã số 31) | 456.306.680 | | 456.306.680 | 40.000.000 |
| - Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định | | | | 40.000.000 |
| - Lãi do đánh giá tài sản | | | | |
| -Tiền phạt thu được | | | | |
| -Thuế được giảm | | | | |
| - Các khoản khác (Hoàn nhập dự phòng) | 456.306.680 | | 456.306.680 | |
| 7 - Chi phí tài khác (Mã số 32) | | 795.319 | | 795.319 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | | |
| - Lỗi do đánh giá lại tài sản | | | | |
| - Các khoản bị phạt | | | | |
| - Các khoản khác | | 795.319 | | 795.319 |
| 8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp | 2.788.118.033 | 580.559.501 | 6.573.778.508 | 4.428.669.233 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh kết chuyển trong trong kỳ | 2.788.118.033 | 580.559.501 | 6.573.778.508 | 4.428.669.233 |
| - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | | | |
| 9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 60.371.870.020 | 28.870.909.222 | 140.080.668.663 | 67.933.675.826 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627) | 56.751.823.987 | 26.787.261.721 | 130.570.047.155 | 60.418.928.470 |
| - Chi phí nguyên vật liệu (TK621) | 39.665.935.555 | 14.455.713.201 | 87.229.643.659 | 29.974.911.897 |
| - Chi phí nhân công (TK622) | 10.761.769.803 | 5.952.822.628 | 25.782.163.222 | 15.502.466.067 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 400.253.490 | 316.635.373 | 1.105.078.813 | 924.498.695 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 5.923.865.139 | 6.062.090.519 | 16.453.161.461 | 14.017.051.811 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642) | 3.620.046.033 | 2.083.647.501 | 9.510.621.508 | 7.514.747.356 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | | | | |
| - Chi phí nhân công | 908.038.776 | 649.459.532 | 2.307.465.059 | 1.562.062.153 |

| | | | | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 97.773.639 | 93.883.670 | 293.320.917 | 343.088.586 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 2.614.233.618 | 1.340.304.299 | 6.909.835.532 | 5.609.596.617 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | | | |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | |
| 11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | | | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | |

Ngày 25 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Anh Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hồng Ngọc

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2023:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

| S TT | CHỈ TIÊU | SỐ LŨY KẾ | |
|---------|--|-----------|-----------|
| | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| - | Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - | Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| S TT | CHỈ TIÊU | SỐ LŨY KẾ | |
|---------|--|-----------------------|-----------------------|
| | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| - | Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (NH) | 16.475.358.095 | 12.273.700.412 |
| - | Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - | Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | 0 | 1.000.000.000 |
| | Cộng | 16.475.358.095 | 13.273.700.412 |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| S TT | CHỈ TIÊU | SỐ LŨY KẾ | |
|---------|---|-----------------------|-----------------------|
| | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| - | Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 18.332.317.312 | 12.319.500.695 |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - | Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả | | |
| - | Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác | 307.000.000 | 3.200.000.000 |
| | Cộng | 18.639.317.312 | 15.519.500.695 |

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15,9 %

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV Công trình 6 MYANMAR đã được thành lập năm 2018 theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01/12/2018. Công ty đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công Đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn) do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100%. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh covid 19 và đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc đảo chính tại Myanmar (Ngày 01/02/2021) nên Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đã tạm dừng thi công. Ngày 07/06/2022, Hội đồng quản trị có quyết định số 01/QĐ – HĐQT bổ nhiệm ông Phan Hồng Ngọc Tổng giám đốc Công ty cổ phần công trình 6 kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar. Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 07/06/2022 về việc ông Phạm Xuân Huy thôi giữ chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar. Quyết định số 01/QĐ-TCHC ngày 30/06/2022 bổ nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar cho ông Phạm Xuân Huy.

Đầu tháng 07/2022, Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar và một số lao động trực tiếp đã sang công trình tại Quốc gia Myanmar để khởi động lại hợp đồng thi công với nhà thầu chính Tokyu. Tuy nhiên do bộ máy doanh nghiệp chưa đầy đủ nên Công ty con không kịp thời gửi Báo cáo để Công ty Mẹ để tổng hợp lên báo cáo tài chính theo quy định .

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

Trong quý 3 năm 2023, Quan hệ giữa Công ty con và Công ty mẹ không phát sinh doanh thu (Công ty CP công trình 6 không xuất hóa đơn – Công ty con chuyển

tiền về công ty mẹ chỉ để trả nợ khoản phải đóng BHXH cho công nhân và tạm vay Công ty Mẹ). Quan hệ giữa Công ty cổ phần công trình 6 và Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là Quan hệ theo mô hình “Công ty Mẹ và Công ty con”. Tất cả các quan hệ kinh tế giữa hai đơn vị là quan hệ Hợp đồng kinh tế theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và Luật của Nhà nước Myanmar. Tất cả các phát sinh kinh tế tại Công ty con “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” tuân theo Luật pháp của Quốc gia Myanmar kể cả chứng từ và chế độ kế toán, chế độ tài chính, thuế và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật pháp với đơn vị hạch toán độc lập.

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2023 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác:

Ngày 25 tháng 11 năm 2023

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phan Anh Tuấn

Phan Anh Tuấn

Phan Hồng Ngọc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

SỐ: 228 / CT6 – TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty Cổ phần Công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm 2023 so với Quý 3 năm 2022 của Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 03 năm 2023 của công ty tốt hơn quý 03 năm 2022, Các công trình được triển khai thi công và thanh toán nhiều hơn, nhu cầu về sản phẩm tà vẹt bê tông cho ngành đường sắt được khơi thông, tình hình công ăn việc làm cho người lao động đảm bảo, sản lượng và doanh thu trong quý tăng cao. Tình hình tài chính của công ty đã bớt khó khăn, thanh toán và thu hồi vốn công trình, sản phẩm tốt, lợi nhuận của công ty tăng cao hơn năm trước.

Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” sau thời gian phải tạm dừng hoạt động đến đầu tháng 7 năm 2022 đã bắt đầu triển khai lại nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thiện bộ máy nên chưa thực hiện gửi Báo cáo tài chính quý cho Công ty mẹ. Công ty mẹ chưa thực hiện được Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý theo quy định.

Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc đã rất tích cực, cố gắng trong việc tìm kiếm công ăn việc làm, điều hành quản lý để từng bước tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, khai thác và sử dụng tài sản, cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh để dần đưa hoạt động kinh sản xuất doanh của công ty ổn định và phát triển.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phan Hồng Ngọc